TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH HƯNG** **TỈNH LONG AN** Bản án số: 17/2023/DS-ST Ngày: 03-8-2023 V/v"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng cầm cố"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Khoang

Ông Nguyễn Văn Lạc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hợp đồng cầm cố" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Bùi Văn N, sinh năm 1979 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Hồng H, sinh năm 1989 (có mặt)

2. Bà Trần Thị Thanh N1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh Long An (có mặt).

2. Ngân hàng N3 (A). Địa chỉ: Số B, L, phường T, Quận B, thành phố Hà Nội.

Ông Trần Bình N2 - Chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng N3 - Chi nhánh huyện V. Địa chỉ: 1, đường C khu phố M, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu và ý kiến của các đương sự:

- *Nguyên đơn ông* N, *bà* T *yêu cầu:* Theo đơn khởi kiện ngày 10/5/2023 ông N và bà T yêu cầu buộc ông H, bà N1 liên đới trả tiền vay là 170.000.000 đồng gốc, không yêu cầu tính tiền lãi. Tại đơn thay đổi yêu cầu ngày 26/6/2023 và tại phiên tòa ông N, bà T yêu cầu trả 90.000.000 đồng gốc và lãi tính từ 15/3/2019 âm lịch đến ngày xét xử 03/8/2023, mức lãi suất 20%/năm là 77.250.000 đồng; Thống nhất yêu cầu của ông T1 về việc tuyên giấy cầm đất là vô hiệu, ông bà không có yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án này mà chỉ yêu cầu ông H và bà N1 liên đới trả cho ông, bà số tiền tiền cầm cố đất là 100.000.000 đồng.

Lý do yêu cầu được ông, bà trình bày như sau: Vào năm 2011 ông H, bà N1 có cho ông, bà thuê 07 công đất ruộng, tọa lạc tại khu vực C, xã T. Đến năm 2020 ông H, bà N1 có yêu cầu ông bà nhận cầm cố phần đất trên với số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn là 02 năm. Ông, bà đã giao tiền cho ông H, bà N1 và nhận đất sản xuất, cho đến Hè thu năm 2023 thì ông T1 đã lấy lại đất vì đất này ông T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đến nay, ông H, bà N1 vẫn chưa trả lại tiền cho ông, bà. Khi cầm đất thì ông, bà không biết đất này là của ông T1, ông bà sử dụng đất được hai năm rưỡi (05 vụ lúa). Ngoài ra, trước năm 2020 ông H và bà N1 nhiều lần mượn tiền của ông bà, không nhớ cụ thể số tiền của từng lần mượn nhưng đến tháng 3 năm 2019 hai bên thống nhất số nợ và ông H viết biên nhận số tiền 170.000.000 đồng (bao gồm gốc và lãi) hẹn trả trong 02 tháng, khi vay hai bên có thỏa thuận lãi là 1.000.000 đồng thì lấy 5.000 đồng/01 ngày. Nay ông, bà xác định số tiền vay gốc là 90.000.000 đồng, tính lãi theo quy định pháp luật 20%/năm từ ngày 15/3/2019 âm lịch cho đến ngày xét xử, không yêu cầu tính tiền lãi phát sinh tiếp theo mà yêu cầu tính lãi chậm thi hành án theo quy định pháp luật. Ông bà xác định diện tích đất cầm cố chính là diện tích 7.014m^2, thửa 176, tờ bản đồ số 9 , tọa lạc tại xã T, huyện V, tỉnh Long An được nêu trong biên bản thẩm định, hiện nay ông T1 đang sử dụng.

- *Bị đơn ông* H *trình bày:* Sự việc ông N, bà T trình bày là đúng, ông có ký biên nhận nợ 170.000.000 đồng bao gồm gốc và lãi, nay thống nhất nợ vay gốc là 90.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi là 1.000.000 đồng thì lấy 5.000 đồng/01 ngày, ông đã trả được tiền lãi vài lần nhưng không nhớ số tiền bao nhiêu. Ông N, bà T yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 15/3/2019 âm lịch cho đến nay với mức lãi suất 20%/năm thì ông thống nhất. Còn việc cầm cố đất là tại vì hoàn cảnh khó khăn, nhiều chủ nợ đến đòi nợ nên ông mới lấy đất của cha ông là ông

T1 đem đi cầm cố cho ông N, bà T lấy 100.000.000 đồng, khi cầm đất có viết giấy hẹn thời gian cầm là 02 năm, ông T1 không biết việc cầm đất. Thống nhất diện tích đất đã cầm là 7.014m^2, thửa 176, tờ bản đồ số 9 , tọa lạc tại xã T, huyện V, tỉnh Long An được nêu trong biên bản thẩm định, hiện nay ông T1 đang sử dụng. Nay ông thống nhất tuyên giấy cầm đất là vô hiệu và đồng ý cùng bà N1 trả nợ vay và tiền cầm đất 100.000.000 đồng theo yêu cầu của ông N, bà T nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Ông không có yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án.

- *Bị đơn bà* N1 *trình bày:* Bà N1 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến gửi Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến và lời trình bày.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông* T1 *trình bày:* Diện tích đất 7.014m^2, thửa 176, tờ bản đồ số 9 do ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất của ông cho con là Nguyễn Hồng H mượn sử dụng nhưng ông H lại tự ý đem cầm cố cho ông N, bà T. Khi biết sự việc thì ông vẫn để ông N, bà T sử dụng cho đến hết hạn hợp đồng. Từ vụ hè thu 2023 thì ông đã lấy lại trực tiếp sử dụng. Đất của ông nhưng ông H tự ý lấy đi cầm cố là không đúng quy định pháp luật nên nay ông N, bà T tranh chấp với ông H, bà N1 thì ông yêu cầu tuyên giấy cầm cố đất giữa ông H, bà N1 với ông N, bà T ngày 16/10/2020 là vô hiệu. Ông đã nhận lại đất nên không có yêu cầu bồi thường trong vụ án. Bản chính giấy chứng nhận QSD đất ông đã thế tại ngân hàng N3 – Chi nhánh V. Ông đã già nên xin được miễn tiền án phí, tạm ứng án phí. Vợ ông đã chết cách đây hơn 10 năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3 *trình bày:* Từ năm 2021, ông T1 có vay vốn tại Ngân hàng và có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất do ông T1 đứng tên để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, trong đó có diện tích 7.014m^2, thửa 176, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã T, huyện V, tỉnh Long An. Nay các đương sự tranh chấp có liên quan đến thửa đất nêu trên nhưng ông T1 chưa vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng đã ký kết nên Ngân hàng không có yêu cầu trong vụ án, trường hợp phát sinh tranh chấp Ngân hàng sẽ khởi kiện vụ án khác.

Về ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông N, bà T, ông H, ông T1 và Ngân hàng N3 chấp hành đúng quy định của pháp luật; bà N1 chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật, vắng mặt theo thông báo, giấy báo của Tòa án.

- *Về nội dung vụ án:*

Xét tranh chấp hợp đồng vay tài sản của các nguyên đơn: Căn cứ giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung vay tiền, chữ ký của ông H. Đồng thời, ông H cũng thừa nhận nợ gốc là 90.000.000 đồng như nguyên đơn

trình bày. Về lãi suất: Theo giấy mượn tiền có thỏa thuận lãi suất và bị đơn ông H1 đồng ý theo thời gian và mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu; hơn nữa, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu 20%/năm là phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, buộc ông H phải trả nợ vay gốc và lãi phát sinh đến ngày 03/8/2023 là 167.250.000 đồng.

Xét yêu cầu của ông T1 về việc tuyên giấy cầm cố đất là vô hiệu: Căn cứ giấy cầm đất ngày 16/10/2020 giữa ông N, bà T với ông H, bà N1 cũng như lời trình bày của ông N, bà T và ông H đều thống nhất ông H có cầm cố đất cho ông N, bà T để lấy số tiền 100.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời gian cầm cố là 02 năm. Tuy nhiên, diện tích đất mà ông H, bà N1 đem cầm cố không phải của ông H, bà N1 mà là của ông T1, nay các đương sự đều xác định diện tích đất đã cầm cố là 7.014m, thừa 176, tờ bản đồ số 9 do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã được Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ). Do đó, việc cầm cố đất nêu trên là không đúng quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Đất đai. Nay ông N, bà T, ông H và ông T1 đều thống nhất tuyên giấy cầm cố đất ngày 16/10/2020 giữa ông N, bà T với ông H, bà N1 là vô hiệu nên chấp nhận yêu cầu của ông T1. Về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu: Ông T1 đã lấy lại đất sản xuất nhưng ông H, bà N1 chưa trả lại cho ông N, bà T số tiền 100.000.000 đồng nên ông N bà T yêu cầu ông H, bà N1 trả 100.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận; các đương sự không ai yêu cầu về bồi thường thiệt hại khi hợp đồng vô hiệu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với bị đơn bà N1 vắng mặt không lý do, không thể hiện ý kiến nhưng xét thấy giữa bà N1 và ông H là vợ chồng hợp pháp, bà N1 không thể hiện ý kiến xem như bà mặc nhiên thừa nhận số nợ vay của ông N, bà T và thừa nhận có việc cầm cố đất giữa các bên. Do đó, buộc bà N1 liên đới cùng ông H trả nợ vay và số tiền 100.000.000 đồng tiền cầm cố đất là phù hợp. Ông H xin trả dần nhưng do ông N, bà T không đồng ý nên đề nghị không chấp nhận ý kiến của ông H.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3 không có yêu cầu gì nên đề nghị không xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 122, 123, 131, 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 167 Luật Đất đai; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Các đương sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng cầm cố, bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện V, tỉnh Long An. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án "tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng cầm cố" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà N1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, còn Ngân hàng N3 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về đánh giá chứng cứ: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các Thông báo, Quyết định cho bà N1 nhưng bà N1 vẫn không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình và cũng không có ý kiến đối với vụ án. Đương sự không hợp tác, không thực hiện quyền tranh tụng là tự tước đi quyền do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Tòa án xét xử trên cơ sở chứng cứ do đương sự cung cấp và chứng cứ Tòa án đã thu thập theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của ông N, bà T về việc buộc ông H và bà N1 liên đới trả số tiền vay gốc và lãi 167.250.000 đồng:

[4.1] Ông N, bà T khởi kiện ông H, bà N1 yêu cầu trả tiền vay và có cung cấp giấy mượn tiền có chữ ký và ghi họ tên ông Nguyễn Hồng H; tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa ông N, bà T và ông H đều xác định có việc ông H, bà N1 vay số tiền 90.000.000 đồng, lãi suất do các bên thỏa thuận là 5.000đồng/01 ngày/1.000.000 đồng, hợp đồng đã đến hạn thanh toán, ông N, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông H, bà N1 trả nợ nhưng ông H, bà N1 chưa trả. Như vậy, có căn cứ xác định ông H, bà N1 có vay tiền của ông N, bà T còn nợ lại 90.000.000 đồng gốc và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự.

[4.2] Đây là hợp đồng vay có lãi, các đương sự thống nhất mức lãi suất 20%/năm, tính lãi từ ngày 15/3/2019 âm lịch (là ngày 19/4/2019 dương lịch) cho đến ngày xét xử nên ông N, bà T yêu cầu trả số tiền lãi là: 90.000.000 đồng x 20%/năm x 04 năm 03 tháng 15 ngày = 77.250.000 đồng, là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[5] Xét yêu cầu của ông T1 về việc tuyên giấy cầm đất ngày 16/10/2020 là vô hiệu:

[5.1] Ông N, ông H, bà T đều thừa nhận 07 công đất nêu trong giấy cầm đất ngày 16/10/2020 là diện tích đất 7.014m^2, thửa 176, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã T, huyện V, tỉnh Long An do ông T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H, bà N1 không được sự đồng ý của ông T1 mà cầm cố quyền sử dụng đất nêu trên cho ông N, bà T để lấy 100.000.000 đồng với thời hạn 02 năm là không đúng với quy định của pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 122

Bộ luật Dân sự, Điều 167 Luật Đất đai nên giao dịch giữa ông N, bà T và ông H, bà N1 là vô hiệu, yêu cầu của ông T1 có căn cứ chấp nhận.

[5.2] Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự thì khi giao dịch dân sự vô hiệu, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Như vậy, ông T1 đã nhận lại đất nhưng ông H, bà N1 chưa trả tiền cho ông N, bà T nên yêu cầu của ông N, bà T về việc buộc ông H và bà N1 liên đới trả lại 100.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5.3] Các bên không có yêu cầu về việc bồi thường thiệt hại nên hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về yêu cầu bà N1 cùng liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Ông H và bà N1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã T ngày 29/9/2009, số nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông H, bà N1 nên bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng với ông H thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ cho ông N, bà T là phù hợp Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Ông H xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng không được ông N, bà T chấp nhận nên ý kiến của ông H cũng không được chấp nhận.

[7] Ngân hàng N3 không có yêu cầu trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Ông N và bà T tự nguyện chịu 500.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp với quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông bà đã nộp xong.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố Tụng dân sự thì ông H, bà N1 phải liên đới chịu án phí có giá ngạch 5% đối với nghĩa vụ phải trả cho ông N, bà T, cụ thể: 267.250.000 đồng x 5% = 13.362.500 đồng và 300.000 đồng án phí không có giá ngạch đối với việc tuyên vô hiệu giấy cầm cố đất. Ông N, bà T được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 122, Điều 131, Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 167 Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn N và bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Hồng H và bà Trần Thị Thanh N1 phải liên đới trả cho ông Bùi Văn N và bà Nguyễn Thị T số tiền vay gốc và lãi tính đến ngày xét xử (ngày 03/8/2023) là 167.250.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó: nợ gốc 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), nợ tiền lãi 77.250.000đ (Bảy mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành án sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1.

T2 giấy có tiêu đề *"giấy cầm đất"* ngày 16/10/2020 là vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Hồng H và bà Trần Thị Thanh N1 liên đới trả cho ông Bùi Văn N và bà Nguyễn Thị T số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành án sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Ông Bùi Văn N và bà Nguyễn Thị T liên đới chịu chi phí thẩm định tại chỗ là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng), đã nộp xong.

- Về án phí: Ông Nguyễn Hồng H và bà Trần Thị Thanh N1 phải liên đới chịu 13.662.500đ (Mười ba triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

H2 lại cho ông Bùi Văn N và bà Nguyễn Thị T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.750.000đ (sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004057 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa (ông Bùi Văn N, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hồng H, ông Nguyễn Văn T1) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa (bà Trần Thị Thanh N1, Ngân hàng N3) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND,VKSND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuân Liễu